

Số ~~266~~ /QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày ~~25~~ tháng ~~11~~ năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Bồi thường, hỗ trợ dự án: Hệ thống
thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu**

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của UBND thành phố Lai Châu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 994/TTr-TNMT ngày 18/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình bà Vàng Thị Phấn (Lò Văn Châu) - Cư trú tại bản Tả Sin Chải, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ Chủ đầu tư phải chi trả là: 319.334.380 đồng.

(Bằng chữ: Ba trăm mười chín triệu, ba trăm ba mươi bốn nghìn, ba trăm tám mươi đồng).

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi:

- Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án.

- Địa điểm tại Trụ sở UBND xã San Thành.

- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ thì hộ gia đình bà Vàng Thị Phấn (Lò Văn Châu) có trách nhiệm bàn giao đất sạch cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất, Ban quản lý dự án thành phố; Chủ tịch UBND xã San Thành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêng

Handwritten text, possibly a date or reference number, located at the top center of the page.



PHƯỜNG AN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số: 226/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
4	<u>Hộ gia đình bà Vàng Thị Phấn (chồng Lò Văn Châu)</u>					
	Địa chỉ: bản Tả Sin Chải, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)					<u>319.334.380</u>
<i>a</i>	<i>Về đất</i>					<i>32.680.100</i>
1	Diện tích thu hồi	m ²	906,5			
2	Loại đất					
	Đất bằng, trồng cây hàng năm khác	m ²	430,2	35.000	15.057.000	
	Đất nuôi trồng thủy sản	m ²	476,3	37.000	17.623.100	
	Vị trí (VT1) (KV1)					
	<p>Nguồn gốc: Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 321 322 cấp ngày 21/12/2011. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.</p> <p>+ Thửa đất số 1037 chồng lần thửa 252, TĐĐ địa chính số 112, loại đất LUK; chồng lần thửa 276, TĐĐ địa chính số 112, loại đất BHK là do sai số giữa các lần đo đạc, thực tế là đất của bà hộ Phấn đang sử dụng, loại đất: NTS.</p> <p>+ Thửa đất số 1038, tờ bản đồ 112, chồng lần thửa 210, TĐĐ địa chính số 112; chồng lần thửa 274, TĐĐ địa chính số 112, loại đất BCS do UBND xã quản lý; chồng lần thửa đất số 208 tờ bản đồ 112, loại đất LUK quy chủ cho gia đình ông Vàng Văn Tài là do sai số giữa các lần đo đạc, thực tế hộ bà Vàng Thị Phấn đang sử dụng, loại đất: BHK.</p> <p>+ Thửa đất số 1039, tờ bản đồ 112 chồng lần thửa 274, TĐĐ địa chính số 112, loại đất BCS do UBND xã quản lý; chồng lần thửa đất số 276 TĐĐ 112, loại đất BHK là do sai số trong quá trình đo đạc, thực tế là đất của hộ bà Phấn đang sử dụng, loại đất: NTS.</p>					
<i>b</i>	<i>Tài sản vật kiến trúc</i>					<i>132.598.612</i>
<i>b1</i>	<i>Tài sản tạo lập năm 2008 không đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)</i>					
1	Nhà khung cột gỗ đường kính cột <20cm (8*4,5)	m ²	36,0			



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	Phần nằm trong phạm vi thu hồi (6,44*4,5)	m ²	29,0	340.450	9.866.241	
	Phần nằm trong phạm vi ảnh hưởng không sử dụng được (1,56*4,5)	m ²	7,0	340.450	2.389.959	
2	Mái lợp PRXM (8*6,4)	m ²	51,2	23.100	1.182.720	
3	Cửa gỗ pano (1*2)	m ²	2,0	772.728	1.545.455	
4	Óp gỗ bung quanh nhà (7,1*2,1)	m ²	14,9	55.000	820.050	
5	Tường vách đất (2,1*12,3)	m ²	25,8	12.100	312.543	
6	Nền nhà BT đá dăm dày 10 cm (8*4)	m ²	32,0	41.800	1.337.600	
7	Gỗ bung đầu hồi (6*1,2)	m ²	7,2	55.000	396.000	
8	Bạt dứa (3*8)	m ²	24,0	2.500	60.000	
9	Sân BT đá dăm dày 10 cm (3,7*8)	m ²	29,6	41.800	1.237.280	
10	Trần bạt dứa (3*4)	m ²	12,0	8.250	99.000	
11	Ngõ BT đá dăm (3*5)	m ²	15,0	41.800	627.000	
12	Bóc tách từ nhà vệ sinh					
	Bạt dứa (2*7)	m ²	14,0	2.500	35.000	
	Mái lợp PRXM (3*2)	m ²	6,0	23.100	138.600	
	Nền BT đá dăm dày 10 cm (2*3)	m ²	6,0	41.800	250.800	
b2	Tài sản tạo lập phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất (bồi thường bằng 100% mức bồi thường theo điểm c khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ)					
13	Kè đá xây tạo lập năm 2008 (0,6*1,8*80) kè suối	m ³	86,4	392.700	33.929.280	
14	Kè đá xây kè ao tạo lập năm 2008 (0,5*1,8*60)	m ³	54,0	392.700	21.205.800	
15	Chuồng lợn xây gạch mái lợp PRXM, nền láng VXM tạo lập năm 2008 (6,2*3,1)	m ²	19	341.000	6.554.020	
16	Ao đào không phân biệt cấp đất tạo lập năm 1990 (1,6*170,5m2)	m ³	273	58.300	15.904.240	
17	Ao đào không phân biệt cấp đất tạo lập năm 1990 (1,6*305,8m2)	m ³	489	58.300	28.525.024	
18	Cổng sắt (2*2)	m ²	4	825.000	3.300.000	
19	Cổng cuốn BT Φ 100-300	m	20	144.100	2.882.000	
c	Cây trồng, vật nuôi				46.015.368	



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Phương án thẩm định		Ghi chú
				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Cây tre đường kính từ 5-10cm (2 khóm tre năm giáp bờ suối)	Cây	410,0	30.000	12.300.000	
2	Cây ổi bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	3,0	360.000	1.080.000	
3	Cây Đào bán kính phát tán từ 1-2 m (trồng giáp bờ ao)	Cây	1,0	360.000	360.000	
4	Cây xoài bán kính phát tán từ 1-2 m (trồng giáp bờ ao)	Cây	1,0	360.000	360.000	
5	Cây chanh bán kính phát tán từ 1-2 m (trồng giáp bờ ao)	Cây	4,0	204.000	816.000	
6	Cây lấy gỗ D 30; H7 m: 5 cây (trồng giáp bờ suối)	m ³	2,5	480.000	1.186.920	
7	Cây chuối có buồng: 3 cây* 20kg/buồng	kg	60,0	6.000	360.000	
8	Cây xoan D40; H7 m: 3 cây (trồng giáp bờ suối)	m ³	2,6	480.000	1.266.048	
9	Cây nhãn bán kính phát tán 1-2 m (trồng giáp bờ ao)	Cây	2,0	420.000	840.000	
10	Sản lượng cá thu trong phạm vi thu hồi (476,3m ² *0,3 kg/m ²)	kg	142,9	60.000	8.573.400	
11	Sản lượng cá thu trong phạm vi ảnh hưởng (1048,5 m ² *0,3 kg/m ²)	kg	314,6	60.000	18.873.000	
d	Chính sách hỗ trợ				108.040.300	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m ²	430,2	105.000	45.171.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thủy sản theo điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/m ²	476,3	111.000	52.869.300	
3	Hỗ trợ thuê nhà 2 khâu (5 tháng* 2.000.000 đồng/tháng)	đồng/lô	5,0	2.000.000	10.000.000	

